

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 (61GER3LI1)

Số tín chỉ: 4

Ngày thi cuối kỳ:

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	1607050020	Phạm Ngọc Ánh	16/12/1998	8.5	9.0	6.7	7.6	
2	1707050018	Phạm Hà Anh	07/02/1999	9.0	9.5	6.4	7.6	
3	1707050020	Phùng Thị Hoàng Anh	06/06/1999	8.5	8.0	7.0	7.5	
4	1707050028	Nguyễn Thị Thanh Bình	25/10/1999	9.5	8.7	7.9	8.3	
5	1707050037	Trần Hùng Dương	27/01/1999	0.0	0.0	CT	0.0	Nợ HP
6	1707050048	Phạm Thị Ngân Hà	10/09/1999	9.0	9.7	6.2	7.5	
7	1707050060	Lê Phương Hiền	20/06/1997	10.0	10.0	8.6	9.2	
8	1707050063	Nguyễn Thị Hoa	19/12/1999	8.0	6.3	5.3	5.9	
9	1707050080	Đoàn Thị Huyền Linh	17/12/1999	8.5	8.7	5.8	6.9	
10	1707050101	Vũ Hoàng Phương Mai	19/11/1999	9.0	9.5	7.7	8.4	
11	1707050102	Phạm Thị May	19/06/1999	8.5	8.0	7.0	7.5	
12	1707050103	Tạ Thị Trà My	11/09/1999	10.0	9.3	8.6	9.0	
13	1707050111	Trương Tuấn Nghĩa	06/09/1999	8.0	4.7	6.1	5.9	
14	1707050118	Nguyễn Trang Nhung	07/10/1999	9.5	9.3	8.2	8.7	
15	1707050119	Lê Huyền Phương	11/05/1999	8.5	7.0	6.4	6.8	
16	1707050130	Đinh Thiên Thanh	04/09/1999	8.5	9.7	5.6	7.1	
17	1707050146	Nguyễn Thị Minh Trang	24/03/1999	9.0	9.7	6.5	7.7	
18	1707050154	Nguyễn Thị Chi Uyên	23/04/1999	8.5	3.3	3.3	3.8	
19	1807050004	Đặng Ngọc Tú Anh	24/01/2000	8.5	6.7	7.4	7.3	
20	1807050005	Đỗ Bảo Anh	29/06/2000	8.0	9.0	2.7	5.1	
21	1807050009	Lê Thị Hà Anh	11/03/2000	8.5	9.3	6.5	7.5	
22	1807050024	Phạm Ngọc Anh	28/03/2000	9.5	9.3	4.8	6.6	
23	1807050028	Phùng Thị Quỳnh Anh	15/02/2000	7.5	9.0	6.1	7.1	
24	1807050049	Nguyễn Thanh Hà	16/11/2000	8.5	5.7	5.9	6.1	
25	1807050062	Nguyễn Long Hưng	16/11/2000	9.0	9.0	6.8	7.7	
26	1807050072	Đặng Mỹ Linh	11/05/1999	8.5	4.7	4.1	4.7	
27	1807050079	Lại Tiến Long	26/02/2000	8.5	7.3	6.1	6.7	
28	1807050087	Hoàng Thị Mơ	01/03/2000	8.5	4.7	5.5	5.6	
29	1807050094	Nguyễn Khánh Ngọc	15/07/2000	9.5	10.0	9.1	9.4	
30	1807050102	Nguyễn Trang Nhung	21/10/2000	6.5	9.3	5.8	6.9	
31	1807050123	Nguyễn Anh Trà	22/12/2000	9.0	8.7	5.9	7.1	
32	1807050128	Hoàng Thị Trang	03/07/2000	9.5	8.7	6.5	7.5	
33	1807050140	Đào Thị Hồng Vân	28/12/2000	9.5	10.0	8.2	8.9	
34	1907050001	Bùi Thị Phương Anh	01/12/2001	9.0	7.7	7.0	7.4	
35	1907050003	Đỗ Đức Anh	08/09/2001	9.0	7.7	7.0	7.4	
36	1907050004	Hoàng Phương Anh	16/12/2001	8.5	7.3	5.0	6.0	
37	1907050005	Lê Thị Lan Anh	07/07/2001	8.5	6.3	5.6	6.1	
38	1907050007	Mai Phương Anh	15/05/2001	8.5	9.7	5.2	6.9	
39	1907050008	Nguyễn Đào Quỳnh Anh	15/07/2001	8.5	8.7	4.8	6.3	
40	1907050009	Nguyễn Hoài Anh	26/08/2001	8.5	8.3	8.2	8.3	
41	1907050010	Nguyễn Ngọc Anh	17/08/2001	9.5	5.7	2.6	4.2	
42	1907050012	Nguyễn Thảo Anh	19/09/2001	8.5	9.7	6.7	7.8	

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 (61GER3LI1)

Số tín chỉ: 4

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
43	1907050013	Nguyễn Thị Lan	Anh	09/09/2001	8.5	7.0	6.7	7.0	
44	1907050014	Nguyễn Thị Minh	Anh	26/11/2001	8.5	9.0	5.6	6.9	
45	1907050015	Nguyễn Thị Vân	Anh	05/07/2001	9.0	9.3	5.2	6.8	
46	1907050016	Phạm Quỳnh	Anh	11/10/2001	8.5	9.0	6.2	7.3	
47	1907050019	Trần Thị Lan	Anh	07/07/2001	8.5	7.3	5.9	6.6	
48	1907050020	Vũ Phương	Anh	17/05/2001	8.5	9.0	5.2	6.7	
49	1907050022	Trương Tú	Bình	15/01/2001	8.5	8.7	6.8	7.5	
50	1907050024	Nguyễn Chiến	Công	06/07/2001	9.0	7.3	5.0	6.1	
51	1907050025	Nguyễn Phùng Bảo	Châu	23/09/2001	8.5	8.0	6.8	7.3	
52	1907050026	Đào Linh	Chi	14/04/2001	7.5	9.0	5.5	6.8	
53	1907050028	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Chi	22/01/2001	9.0	8.7	7.7	8.1	
54	1907050031	Phạm Tuyết	Chinh	07/10/2001	7.5	9.7	5.5	7.0	
55	1907050035	Kiều Anh	Dũng	14/09/2001	8.5	5.7	4.7	5.4	
56	1907050036	Hoàng Lê Mỹ	Duyên	16/06/2001	9.0	8.3	7.1	7.7	
57	1907050037	Ngô Thị	Duyên	11/04/2001	9.0	7.0	5.2	6.1	
58	1907050039	Phạm Thị Khánh	Duyên	15/05/2001	8.5	8.7	5.8	6.9	
59	1907050040	Nguyễn Thùy	Dương	15/09/2001	9.0	8.3	7.1	7.7	
60	1907050042	Trần Thùy	Dương	11/01/2001	8.5	9.0	5.3	6.7	
61	1907050043	Ngô Chí	Đạt	28/11/2001	8.5	9.0	7.0	7.8	
62	1907050045	Phạm Hải	Đăng	04/05/2001	9.0	10.0	6.7	7.9	
63	1907050046	Đỗ Nguyễn Hương	Giang	07/07/2001	8.5	8.7	7.0	7.7	
64	1907050049	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/05/2001	8.5	7.3	5.3	6.2	
65	1907050050	Nguyễn Thu	Hà	01/04/2001	9.5	8.3	6.5	7.3	
66	1907050051	Nguyễn Thị Nguyệt	Hằng	05/06/2001	8.5	9.3	6.1	7.3	
67	1907050052	Nguyễn Thu	Hằng	07/08/2001	8.5	8.7	5.8	6.9	
68	1907050053	Đặng Thu	Hiền	15/09/2001	8.5	9.0	6.4	7.4	
69	1907050054	Giang Trí	Hiếu	12/10/2001	9.0	7.7	7.1	7.5	
70	1907050055	Trương Thị	Hoa	02/07/2001	8.5	8.0	6.2	7.0	
71	1907050056	Nguyễn Văn Khánh	Hòa	02/07/2001	8.5	9.3	6.7	7.7	
72	1907050057	Phạm Minh	Hoàng	25/09/2001	8.5	7.3	7.1	7.3	
73	1907050058	Lê Thị Ngọc	Huyền	15/04/2001	9.0	7.7	5.6	6.6	
74	1907050059	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24/07/2001	8.5	9.0	4.7	6.4	
75	1907050060	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	31/01/2001	8.5	9.0	5.5	6.9	
76	1907050061	Nguyễn Thu	Huyền	28/09/2001	8.5	7.0	5.6	6.3	
77	1907050062	Lê Quỳnh	Hương	08/08/2001	10.0	9.0	7.1	8.0	
78	1907050063	Nguyễn Thị	Hương	04/05/2001	8.5	8.0	7.1	7.5	
79	1907050066	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	23/10/2001	7.5	8.0	6.1	6.8	
80	1907050069	Đinh Thị Ngọc	Linh	25/01/2001	8.5	7.3	5.9	6.6	
81	1907050070	Đỗ Thị Yến	Linh	25/08/2001	8.5	6.0	3.2	4.6	
82	1907050071	Hoàng Hải	Linh	28/05/2001	8.5	9.3	6.2	7.4	
83	1907050072	Mai Ngọc	Linh	10/05/2001	8.5	7.0	5.3	6.1	
84	1907050073	Ngô Khánh	Linh	06/09/2001	8.5	8.3	6.4	7.2	
85	1907050074	Nguyễn Ngọc	Linh	26/10/2001	8.5	7.7	5.9	6.7	

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 (61GER3LI1)

Số tín chỉ: 4

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
86	1907050075	Nguyễn Thị Huyền Linh	09/08/2000	8.5	9.7	6.2	7.5	
87	1907050076	Phạm Thuỳ Linh	08/04/2001	8.5	6.7	5.3	6.0	
88	1907050078	Trịnh Phương Linh	10/04/2001	8.5	4.7	5.6	5.6	
89	1907050079	Vũ Thị Khánh Linh	10/04/2001	8.5	9.3	6.1	7.3	
90	1907050081	Hoàng Việt Long	29/10/2000	8.5	8.0	4.7	6.1	
91	1907050083	Nguyễn Thị Lợi	12/07/2001	8.5	8.3	4.5	6.0	
92	1907050084	Đào Thị Cẩm Ly	22/01/2001	8.5	7.3	5.0	6.0	
93	1907050085	Nguyễn Hương Ly	01/08/2001	9.0	8.7	7.0	7.7	
94	1907050086	Nguyễn Thị Ly	12/06/2001	8.5	9.3	6.2	7.4	
95	1907050090	Nguyễn Thị Mai	25/03/2001	8.5	9.0	7.0	7.8	
96	1907050091	Nguyễn Cao Minh	31/08/2001	7.5	9.7	6.7	7.7	
97	1907050092	Nguyễn Huyền Minh	02/08/2001	8.5	9.3	5.2	6.8	
98	1907050094	Lê Thúy Nga	03/07/2001	8.5	6.3	5.2	5.9	
99	1907050098	Hoàng Bảo Ngọc	09/02/2001	8.5	7.7	3.9	5.5	
100	1907050099	Nguyễn Phan Huyền Ngọc	30/11/2001	7.5	8.0	5.3	6.3	
101	1907050100	Bùi Thị Thanh Nguyệt	06/11/2000	8.5	10.0	5.8	7.3	
102	1907050101	Đoàn Thị Nguyệt	01/11/2001	8.5	7.0	6.1	6.6	
103	1907050102	Hoàng Châu Nhi	30/07/2001	8.5	8.7	7.4	7.9	
104	1907050103	Lê Đỗ Uyên Nhi	06/03/2001	9.5	9.5	6.5	7.7	
105	1907050104	Nguyễn Phương Nhi	09/02/2001	8.5	9.3	5.8	7.1	
106	1907050105	Nguyễn Yến Nhi	05/08/2001	7.5	7.3	5.0	5.9	
107	1907050106	Trương Yến Nhi	21/08/2001	8.5	8.7	4.5	6.2	
108	1907050107	Lê Thị Hồng Nhung	19/10/2001	8.5	6.3	5.0	5.7	
109	1907050108	Nguyễn Thị Kim Oanh	22/01/2001	9.0	9.3	7.0	7.9	
110	1907050111	Nguyễn Nam Phương	20/09/2001	8.5	7.0	5.5	6.3	
111	1907050112	Nguyễn Thị Phương	08/01/2001	8.5	9.0	7.3	7.9	
112	1907050114	Phạm Trần Ngọc Phương	04/10/2001	8.5	7.0	6.4	6.8	
113	1907050115	Trần Ngân Phương	13/07/2001	8.5	3.7	5.8	5.4	
114	1907050116	Vũ Thị Bích Phương	13/12/2001	8.5	8.3	5.9	6.9	
115	1907050117	Nguyễn Vũ Minh Quang	27/09/2001	8.5	9.0	5.9	7.1	
116	1907050121	Quản Như Quỳnh	19/01/2001	9.0	8.7	4.8	6.4	
117	1907050122	Trần Bảo Quỳnh	25/05/2001	8.5	6.7	5.3	6.0	
118	1907050124	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10/07/2001	8.0	9.7	6.5	7.6	
119	1907050125	Vũ Thị Thủy Tiên	12/10/2001	8.5	8.0	5.9	6.8	
120	1907050127	Nguyễn Thị Cẩm Tú	04/07/2001	9.0	9.3	7.7	8.3	
121	1907050128	Hoàng Sỹ Tùng	04/07/2001	8.5	6.0	6.1	6.3	
122	1907050129	Nguyễn Danh Thái	15/10/2001	9.0	5.3	5.5	5.8	
123	1907050131	Lê Phương Thảo	24/11/2001	8.5	6.7	5.2	6.0	
124	1907050132	Nguyễn Thị Thảo	23/11/2001	8.5	7.3	6.2	6.8	
125	1907050135	Vũ Thị Thùy	10/07/2001	9.0	8.7	7.6	8.1	
126	1907050137	Trần Thị Vương Thúy	08/12/2001	8.5	7.0	4.1	5.4	
127	1907050138	Nguyễn Phương Trang	14/08/2001	8.5	7.3	3.9	5.4	
128	1907050139	Nguyễn Thùy Trang	25/10/2001	8.5	8.7	6.7	7.5	

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 (61GER3LI1)

Số tín chỉ: 4

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
129	1907050140	Nguyễn Vũ Quỳnh Trang	14/10/2001	9.0	9.5	7.6	8.3	
130	1907050141	Phạm Minh Trang	09/01/2001	8.5	8.0	6.2	7.0	
131	1907050143	Nguyễn Ngọc Trâm	23/06/2001	7.5	6.3	5.3	5.8	
132	1907050144	Đỗ Khánh Vân	15/09/2001	8.5	5.7	4.2	5.1	
133	1907050145	Lê Hồng Vân	13/10/2001	7.5	9.0	5.2	6.6	
134	1907050146	Nguyễn Thu Vân	29/07/2000	9.0	7.7	7.6	7.8	
135	1907050147	Nguyễn Quang Việt	06/08/2001	8.5	9.7	6.7	7.8	
136	1907050148	Trương Thành Việt	21/04/2001	8.5	7.0	4.4	5.6	
137	1907050149	Đinh Quang Vinh	08/01/2001	10.0	6.3	4.2	5.4	
138	1907050152	Nguyễn Hải Yến	29/08/2001	9.0	7.7	7.4	7.7	
139	1907050159	Hoàng Mạnh Dũng	24/04/2001	8.5	8.3	6.2	7.1	
140	2007050008	Nghiêm Hải Anh	08/04/2000	9.0	8.3	8.6	8.6	
141	2007050119	Nguyễn Minh Quang	29/01/2000	9.0	10.0	7.6	8.5	

Hà Nội, ngày tháng năm 20

Người lập biểu

Khoa Tiếng Đức